

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ X
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26 / 8 / 2021
“V/v Tranh chấp hôn nhân và
gia đình ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quốc Vũ;

2. Ông Lê Thanh Hào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 40/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2021 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 10/TB-MLPT ngày 12 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1994; địa chỉ: tổ 7, khóm 1, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Anh Trương Minh H, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ 21, khóm V, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang.

Chị T và anh H vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T trình bày: Chị T và anh Trương Minh H tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố X, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do anh H không chung thủy, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Giữa năm 2018, anh H về nhà cha mẹ ruột anh H

sống, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ đó đến nay không thể hàn gắn được nữa nên chị T yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 (một) con chung tên Trương Thiệu B, sinh ngày 11/10/2014 hiện đang sống cùng chị T. Chị T có yêu cầu nuôi dạy con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Minh H trình bày: Anh H và chị T quen biết và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố X. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nếu T cương quyết ly hôn thì đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 (một) con chung tên Trương Thiệu B, sinh ngày 11/10/2014. Anh H đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do chị T và anh H có yêu cầu vắng mặt.

* Tại phiên tòa,

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nghiêm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt được HĐXX chấp nhận tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Bà T và ông H tự tìm hiểu và tổ chức đám cưới vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố X. Hôn nhân giữa bà T và ông H là do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn nên xem là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Bà T cho biết nguyên nhân mâu thuẫn do ông H có dấu hiệu không chung thủy, đôi bên thường xuyên gây gổ, vợ chồng đã không còn chung sống

với nhau từ năm 2018, không còn quan tâm lẫn nhau nên bà cương quyết yêu cầu ly hôn. Bị đơn ông H thông nhất vợ chồng có mâu thuẫn và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Do đó, việc bà T yêu cầu ly hôn với ông H là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

Về con chung: Trương Thiệu B, sinh ngày 11/10/2014, hiện đang do bà T nuôi dưỡng. Bà Trinh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu B và ông H cũng đồng ý nên giao cho T được tiếp tục nuôi con chung và công nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền:* Chị Nguyễn Thị Mỹ T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trương Minh H, anh H có nơi cư trú tại tổ 21, khóm V, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T và anh Trương Minh H có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2013, chị Nguyễn Thị Mỹ T và anh Trương Minh H tự tìm hiểu, yêu thương nhau nên đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố X, tỉnh An Giang; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 139/2013, quyển 01/2013 cấp ngày 30/7/2013 là hôn nhân hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo chị T trình bày, nguyên nhân chị T yêu cầu ly hôn với anh H là do năm 2018 cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau và anh H về nhà cha mẹ ruột sinh sống, không quan tâm đến vợ con và vợ chồng không còn chung sống với nhau từ thời gian đó đến nay. Nhận thấy, cuộc sống

chung không hạnh phúc, không thể hàn gắn được nữa nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh H.

Anh H cũng xác định quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống chị T cương quyết ly hôn nên đồng ý ly hôn với chị T theo yêu cầu.

Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Xét thấy, cuộc sống của vợ chồng chị T và anh H phát sinh nhiều mâu thuẫn, các bên không tìm cách để hóa giải mâu thuẫn hàn gắn tình cảm mà anh H lại bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, không quan tâm chăm sóc vợ con, tình cảm đối với nhau lại không còn và vợ chồng không còn chung sống với nhau từ giữa năm 2018 cho đến nay. Đồng thời, tại biên bản ghi lời khai ngày 05/4/2021, anh H cũng đồng ý ly hôn với chị T. Hôn nhân của chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn với anh H là có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh H có 01 (một) con chung tên Trương Thiệu B, sinh ngày 11/10/2014, hiện đang sống cùng với chị T và mẹ ruột chị T.

Chị T có yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, anh H cũng đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dạy.

Theo biên bản ghi ý kiến cháu Trương Thiệu B ngày 05/4/2021, cháu B có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà ngoại và mẹ ruột.

Xét, cháu B hiện đang sống cùng với chị T, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho cháu B và việc vợ chồng cũng thống nhất với nhau về người trực tiếp nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung tên Trương Thiệu B, sinh ngày 11/10/2014 cho chị T tiếp tục nuôi dạy.

Chị Nguyễn Thị Mỹ T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trương Minh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Chị Nguyễn Thị Mỹ T không yêu cầu anh Trương Minh H cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Mỹ T và anh Trương Minh H cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp.

Anh Trương Minh H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ T được ly hôn với anh Trương Minh H.

[2] Về con chung:

Chị Nguyễn Thị Mỹ T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trương Thiệu B, sinh ngày 11/10/2014. Anh Trương Minh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị Mỹ T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trương Minh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004294 ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Trương Minh H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 139/2013, quyền 01/2013 cấp ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân phường P, thành phố X, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Mỹ T và anh Trương Minh H là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. X (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.X (1);
- UBND phường P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Ngọc